

VĂN HÓA “LỄ” TRONG TRUYỀN THỐNG TRUNG QUỐC

THE CULTURE OF “LI” IN CHINESE TRADITION

Trần Thị Giang Hiền

TS. Khoa Tiếng Trung, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

Received: 22/9/2025; Accepted: 09/10/2025; Published: 20/10/2025

Tóm tắt: Trong hệ thống tư tưởng và đời sống văn hóa Trung Quốc truyền thống, “lễ” (礼) không chỉ là quy phạm ứng xử mà còn là nền tảng duy trì trật tự xã hội và xây dựng đạo đức cá nhân. Bài viết này phân tích khái niệm “lễ”, nguồn gốc hình thành, vai trò trong tư tưởng Nho gia, cũng như sự biểu hiện trong đời sống xã hội Trung Hoa từ cổ đại đến hiện đại.

Từ khóa: lễ, Nho gia, Trung Quốc.

Abstract: In the system of traditional Chinese thought and cultural life, “li” (礼) is not only a code of conduct but also a fundamental principle for maintaining social order and cultivating personal morality. This article examines the concept of “li,” its historical origins, its central role in Confucian philosophy, and its manifestations in Chinese society from antiquity to the modern era. The study highlights both the enduring value of “li” and its dynamic transformations across different historical and cultural contexts.

Keywords: li, Confucianism, Chinese.

1. Mở đầu

Trong kho tàng văn hóa Trung Hoa, “lễ” giữ một vị trí đặc biệt. Người Trung Quốc thường nói: “无礼不成, 无礼不立” (không có lễ thì không thành người, không có lễ thì xã hội không ổn định). “Lễ” không chỉ là hình thức xã giao hay nghi thức tôn giáo, mà còn là biểu tượng của trật tự, đạo đức và sự hài hòa trong xã hội. Từ thời Chu đến thời Khổng Tử, “lễ” dần trở thành chuẩn mực chi phối mọi quan hệ xã hội, từ vua tôi, cha con đến bạn bè, làng xóm. Chính vì vậy, nghiên cứu văn hóa “lễ” không chỉ giúp hiểu rõ hơn về tư tưởng Trung Hoa, mà còn cho thấy một phần bản chất của nền văn minh phương Đông.

2. Khái niệm và nguồn gốc của “lễ”

Chữ “礼” xuất hiện từ thời Tây Chu, ban đầu mang nghĩa là các nghi lễ tế tự. Trong *Chu lễ* (周礼), “lễ” chủ yếu gắn liền với hoạt động tôn giáo - chính trị, nhằm thể hiện sự tôn kính thần linh và củng cố quyền lực vương triều. Tuy nhiên, theo thời gian, “lễ” được mở rộng ý nghĩa, không chỉ giới hạn trong nghi thức mà trở thành một hệ thống quy phạm đạo đức và hành vi. Khổng Tử từng nói: “克己复礼为仁” (khắc kỷ phục lễ chính là nhân), nhấn mạnh mối liên hệ chặt chẽ giữa “lễ” và “nhân”. Như vậy, “lễ” không chỉ là nghi thức, mà còn là chuẩn mực ứng xử giúp con người rèn luyện đạo đức và duy trì trật tự xã hội.

3. “Lễ” trong tư tưởng Nho gia

3.1. Khổng Tử và quan niệm về “lễ”

Trong xã hội Trung Quốc thời Xuân Thu (thế kỷ VI-V TCN), trật tự xã hội bị đảo lộn, lễ nghi nhà Chu suy tàn. Chính trong hoàn cảnh ấy, Khổng Tử (551-479 TCN) đã nêu lên tư tưởng “đi lễ trị quốc” (trị nước bằng lễ), coi “lễ” là phương thức quan trọng

để duy trì trật tự xã hội, điều hoà quan hệ giữa người với người, và là nền tảng đạo đức – chính trị.

Trong *Luận Ngữ* (论语), Khổng Tử nhiều lần nhấn mạnh vai trò của lễ. Một số nội dung cơ bản:

- Lễ là chuẩn mực hành vi xã hội: “不学礼, 无以立” (Không học lễ thì không thể đứng vững). Đây là lời nhấn mạnh rằng lễ nghi, phép tắc chính là nền tảng để con người tồn tại và được xã hội thừa nhận.

- Lễ để điều hoà quan hệ con người: Lễ không chỉ là hình thức (nghi thức, cúng tế, giao tiếp) mà còn bao hàm sự kính trọng, khiêm nhường, tôn ti trật tự. Nó giúp điều chỉnh quan hệ vua – tôi, cha – con, chồng – vợ, anh – em, bạn bè (tức là nền tảng của “Ngũ luân”).

- Lễ gắn với nhân: Khổng Tử không coi lễ chỉ là nghi thức bề ngoài. Ông đề cao “礼之用, 和为贵” (Cái cốt lõi của lễ là sự hài hoà). Nghĩa là lễ phải xuất phát từ nhân tâm (仁), từ lòng nhân ái, mới có giá trị thực sự. Nếu chỉ giữ lễ nghi hình thức mà không có lòng nhân, lễ sẽ trở thành trống rỗng.

3.2. Mạnh Tử và Tư tưởng về “lễ”

3.2.1. Mạnh Tử và quan niệm về “lễ”

- Xuất phát từ thuyết “tính thiện”. Mạnh Tử (372-289 TCN) nổi tiếng với học thuyết “tính thiện” (性善). Ông tin rằng bản tính con người vốn thiện, trong lòng mỗi người đều có “tứ đoan” (四端 – mầm mống của đức nhân, nghĩa, lễ, trí). Trong đó, “lễ” chính là sự biểu hiện tự nhiên của lòng khiêm nhường và tôn trọng.

- “Lễ” là sự tự giác, phát xuất từ nhân tâm. Khác với Khổng Tử nhấn mạnh lễ như một chuẩn mực xã hội, Mạnh Tử cho rằng “lễ” không chỉ là quy phạm bên ngoài mà bắt nguồn từ bản tính thiện trong con

người. Ví dụ, khi thấy người lớn tuổi, con người tự nhiên biết kính trọng – đó chính là “lễ” phát ra từ lòng nhân.

3.2.2. *Tuân Tử và quan niệm về “lễ”*

- Xuất phát từ thuyết “tính ác”. Tuân Tử (313–238 TCN) lại khởi điểm từ quan niệm “tính ác” (性惡). Ông cho rằng bản tính con người vốn đầy dục vọng, ích kỷ và hỗn loạn. Nếu không có chuẩn tắc kiểm chế, xã hội sẽ loạn.

- “Lễ” là công cụ chế ước con người. Tuân Tử nhấn mạnh: con người phải thông qua giáo dục và quy phạm lễ nghi để cải hoá bản tính ác, hướng đến trật tự. Với ông, “lễ” không phải sự bộc phát tự nhiên như trong tư tưởng Mạnh Tử, mà là kết quả của sự xây dựng xã hội, sáng lập bởi các bậc thánh nhân để điều hoà dục vọng con người.

4. Vai trò của “lễ” trong đời sống xã hội Trung Hoa

4.1. *Lễ trong đời sống gia đình*

Trong truyền thống Trung Quốc, gia đình là tế bào cơ bản của xã hội. Lễ nghi trong gia đình thể hiện qua quan hệ cha con, anh em, vợ chồng. Ví dụ, chữ “hiếu” (孝) được xem là nền tảng của “lễ”, nhấn mạnh trách nhiệm con cái đối với cha mẹ. Lễ được coi là công cụ rèn luyện nhân cách. Học trò của Khổng Tử được dạy rằng tu dưỡng đạo đức cá nhân phải bắt đầu từ việc thực hành lễ trong đời sống hàng ngày: từ lời chào, cách cư xử, đến thái độ hiếu thuận với cha mẹ.

4.2. *Lễ trong giao tiếp xã hội*

Người Trung Quốc đặc biệt coi trọng lễ trong ứng xử hàng ngày. Các hình thức chào hỏi, tặng quà, cách xưng hô đều phản ánh sự duy trì lễ nghi. Chẳng hạn, khi gặp nhau, việc cúi chào, nhường lời hay tránh gọi thẳng tên người lớn tuổi đều thể hiện tinh thần “tôn ti hữu lễ”. Theo Mạnh Tử, lễ không phải sự áp đặt, mà là sự phát huy những mầm thiện vốn có trong con người. Vì vậy, ông coi trọng giáo dục để khai mở bản tính thiện, qua đó giúp con người sống có lễ, từ đó xã hội mới an hoà.

4.3. *Lễ trong quản lý và chính trị*

Từ thời Chu, “lễ” đã được coi là công cụ cai trị. Khổng Tử đề xuất “lễ trị” thay cho “hình trị”, với mong muốn xây dựng một xã hội hài hòa. Trong lịch sử Trung Hoa, triều đình thường ban hành các bộ “lễ” để quy định nghi thức triều chính, lễ hội và phong tục dân gian, qua đó củng cố sự ổn định chính trị. Ông tin rằng nếu vua quan và nhân dân đều giữ lễ, xã hội sẽ tự nhiên ổn định, “上行下效” (người trên làm gương, người dưới noi theo). Tuân Tử coi lễ là trụ cột của xã hội, giúp phân định tôn ti, điều chỉnh hành vi, ngăn chặn hỗn loạn. Ông khẳng định: nếu không có lễ, xã hội sẽ rơi vào tình trạng mạnh được

yếu thua. Do đó, lễ vừa là công cụ trị quốc, vừa là biện pháp tu dưỡng cá nhân.

5. Biến đổi của văn hóa “lễ” trong xã hội hiện đại

5.1. *Từ lễ nghi truyền thống đến ứng xử hiện đại*

Trong xã hội truyền thống, “lễ” gắn liền với nghi thức cúng tế, tôn ti trật tự và chuẩn mực Nho giáo. Tuy nhiên, cùng với quá trình hiện đại hóa và giao lưu văn hóa toàn cầu, “lễ” đã không còn giữ nguyên tính chất hình thức cứng nhắc. Nó đang dần chuyển sang chuẩn mực ứng xử trong giao tiếp xã hội, nhấn mạnh sự tôn trọng, bình đẳng và văn minh. Ví dụ: thay vì những lễ tiết cầu kỳ trong hôn lễ, tang lễ, ngày nay người Trung Quốc có xu hướng giản lược hình thức, nhưng vẫn giữ tinh thần “tôn trọng người khác” và “giữ gìn đạo hiếu”.

Trong xã hội hiện đại, văn hóa “lễ” không còn giới hạn trong khuôn khổ gia đình hay cộng đồng làng xã, mà mở rộng ra các mối quan hệ xã hội và nghề nghiệp. “Lễ” được thể hiện qua thái độ lịch sự, tôn trọng, tinh thần hợp tác và ý thức trách nhiệm trong môi trường làm việc. Trong các doanh nghiệp, trường học hay cơ quan nhà nước ở Trung Quốc hiện nay, việc chào hỏi, giao tiếp, trao đổi công việc đều dựa trên tinh thần “hòa khí sinh tài”, giữ gìn thể diện cho người khác và hướng đến sự hài hòa tập thể. Ngoài ra, trong bối cảnh hội nhập quốc tế, “lễ” còn được thể hiện qua khả năng ứng xử văn minh, tôn trọng sự khác biệt văn hóa và tuân thủ quy tắc xã hội. Như vậy, “lễ” đã vượt ra khỏi giới hạn lễ nghi truyền thống để trở thành một chuẩn mực giao tiếp mang tính toàn cầu, góp phần xây dựng hình ảnh con người Trung Quốc hiện đại – thân thiện, lịch thiệp và chuyên nghiệp.

Mặc dù xã hội hiện đại mang đến nhiều thay đổi, song giá trị cốt lõi của “lễ” vẫn giữ vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần người Trung Hoa. Nhà nước Trung Quốc hiện nay rất chú trọng giáo dục đạo đức và văn hóa truyền thống, trong đó “lễ” được xem là nền tảng của văn hóa ứng xử. Các chương trình giáo dục công dân, lễ nghi học đường và hoạt động cộng đồng đều nhấn mạnh đến việc rèn luyện thái độ tôn trọng, biết ơn và cư xử đúng mực. Bên cạnh đó, nhiều lễ hội truyền thống như Tết Nguyên đán, Lễ Thanh minh, Trung thu vẫn được duy trì, vừa để gắn kết gia đình, vừa để giáo dục thế hệ trẻ về lòng hiếu kính và tri ân. Việc kết hợp giữa “lễ” truyền thống và tinh thần hiện đại đã tạo nên bản sắc văn hóa đặc trưng của Trung Quốc hôm nay – một nền văn hóa vừa kế thừa truyền thống, vừa thích ứng với thời đại.

5.2. *Lễ trong đời sống công cộng*

Trong xã hội hiện đại Trung Quốc, văn hóa “lễ” vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh hành

vi và xây dựng các mối quan hệ hài hòa trong cộng đồng. Tuy nhiên, nội dung và cách biểu hiện của “lễ” đã có nhiều biến đổi để phù hợp với nhịp sống mới.

Trong quan hệ gia đình, “lễ” truyền thống vốn nhấn mạnh đạo hiếu và sự phục tùng của con cái đối với cha mẹ. Ngày nay, những giá trị này vẫn được duy trì nhưng mang tính bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau hơn. Con cái có thể trao đổi, thảo luận và bày tỏ quan điểm riêng thay vì tuân phục tuyệt đối. Sự thay đổi này phản ánh quá trình hiện đại hóa và dân chủ hóa trong quan hệ gia đình, song vẫn giữ được tinh thần “hiếu kính” – cốt lõi của đạo “lễ”.

Trong quan hệ xã hội, “lễ” được hiểu là phép lịch sự và văn hóa ứng xử trong đời sống thường nhật. Việc xếp hàng nơi công cộng, nói lời cảm ơn, xin lỗi, hay nhường chỗ trên phương tiện giao thông... đều là biểu hiện của “lễ” trong bối cảnh đô thị hóa. Điều này cho thấy “lễ” không còn chỉ là hình thức nghi thức truyền thống, mà đã trở thành chuẩn mực hành vi xã hội, phản ánh ý thức văn minh công dân.

Trong lĩnh vực ngoại giao, Trung Quốc vẫn khẳng định hình ảnh là một “quốc gia lễ nghi” (礼仪之邦). Tuy nhiên, “lễ” trong ngoại giao hiện nay không chỉ dừng ở nghi thức, mà còn thể hiện sự kết hợp giữa tinh thần lễ nghi truyền thống và chuẩn mực ngoại giao quốc tế, nhằm xây dựng hình ảnh một đất nước thân thiện, tôn trọng, và có trách nhiệm trong quan hệ toàn cầu.

5.3. Thách thức và phát triển

Trong bối cảnh xã hội thị trường và toàn cầu hóa, một số giá trị truyền thống của “lễ” đang đứng trước thách thức bị phai nhạt. Khi chủ nghĩa cá nhân và tư lợi trở nên phổ biến, nghi thức lễ nghi đôi khi bị xem nhẹ hoặc thay thế bằng các lợi ích vật chất, đặc biệt trong kinh doanh và quan hệ kinh tế. Bên cạnh đó, sự bùng nổ của mạng xã hội và công nghệ thông tin đã làm thay đổi cách biểu đạt “lễ”: việc chào hỏi, tặng quà hay chúc Tết có thể diễn ra qua tin nhắn điện tử thay vì gặp mặt trực tiếp, làm giảm phần nào tính tương tác truyền thống của các nghi lễ.

Trước thực trạng này, Nhà nước Trung Quốc đang tích cực thúc đẩy khôi phục lễ nghi truyền thống trong khuôn khổ phong trào “Phục hưng văn hóa Trung Hoa” (中华文化复兴). Nhiều trường học, cộng đồng và tổ chức đã triển khai các nghi lễ cổ truyền như quan lễ (冠礼 – lễ trưởng thành), hôn lễ Nho giáo, hay các nghi lễ tôn sư trọng đạo, nhằm duy trì và giáo dục tinh thần lễ nghĩa cho thế hệ trẻ.

Đồng thời, văn hóa “lễ” hiện đại không chỉ giữ vai trò gắn kết cộng đồng mà còn trở thành công cụ xây dựng sức mạnh mềm trong quan hệ quốc tế. Việc kết hợp giữa lễ nghi truyền thống và chuẩn mực hiện đại giúp Trung Quốc thể hiện hình ảnh một đất nước

thân thiện, lịch thiệp và tôn trọng các giá trị văn hóa toàn cầu, đồng thời củng cố bản sắc văn hóa dân tộc trong quá trình hội nhập quốc tế. Như vậy, mặc dù đối mặt với nhiều thách thức, văn hóa “lễ” vẫn có khả năng thích ứng, phát triển và đóng góp tích cực vào đời sống xã hội và hình ảnh quốc gia.

6. Kết luận

“Lễ” là một giá trị cốt lõi trong văn hóa Trung Hoa, vừa mang tính đạo đức cá nhân, vừa có ý nghĩa xã hội – chính trị. Từ thời cổ đại, “lễ” đã góp phần xây dựng trật tự xã hội, định hình quan hệ giữa người với người và trở thành nền tảng của hệ tư tưởng Nho gia. Trong bối cảnh hiện đại và toàn cầu hóa ngày nay, tuy xã hội Trung Quốc đã có nhiều thay đổi, song tinh thần “lễ” vẫn tiếp tục được duy trì và phát huy dưới nhiều hình thức khác nhau. Nó không chỉ thể hiện trong cách người Trung Quốc giao tiếp, ứng xử hàng ngày, mà còn phản ánh trong các giá trị như tôn trọng truyền thống, đề cao sự hài hòa, và coi trọng quan hệ cộng đồng. Chính nhờ vậy, “lễ” trở thành cầu nối giữa quá khứ và hiện tại, giữa truyền thống và hiện đại, giữa Trung Hoa và thế giới.

Nghiên cứu và hiểu rõ giá trị văn hóa “lễ” không chỉ giúp chúng ta khám phá chiều sâu tinh thần và triết lý sống của người Trung Quốc, mà còn mang ý nghĩa thiết thực trong việc mở rộng sự giao lưu văn hóa, tăng cường hiểu biết lẫn nhau và thúc đẩy hợp tác giữa các dân tộc. Trong một thế giới đang hướng tới sự đa dạng và hội nhập, tinh thần “lễ” với những giá trị nhân văn sâu sắc về tôn trọng, khiêm nhường và hòa hợp vẫn giữ nguyên tính thời sự và đáng để học hỏi. Có thể nói, “lễ” không chỉ là biểu tượng đặc trưng của văn hóa Trung Hoa, mà còn là đóng góp quý báu của nền văn minh phương Đông đối với kho tàng di sản tinh thần của nhân loại.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Tấn Đắc (2002), *Tư tưởng Nho giáo và văn hóa lễ nghi của người Trung Hoa*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2] Trần Ngọc Thêm (2016), *Cơ sở văn hoá Việt Nam* (tái bản), NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [3] Đoàn Lê Giang (2014), “Ảnh hưởng của Nho giáo trong văn hóa truyền thống Việt – Trung”, *Tạp chí Khoa học Xã hội*, (5), tr. 15–24.
- [4] 盛邦和 (2018), 《礼记》与中国礼文化, 儒家中国网.
- [5] 人民日报 (2025, 18/6), 中国人讲“礼”的历史渊源, 人民日报
- [6] Li, J. (2023), “The tradition and infiltration of Confucian rituals in Chinese rural society”, *Cogent Social Sciences*, 9(1), 2231694, Taylor & Francis.
- [7] Kern, M. (Ed.) (2005), *Text and ritual in early China*, University of Washington Press, Seattle.

Phó Tổng biên tập phụ trách

PGS. TS. LÊ PHƯỚC MINH

Hội đồng biên tập

GS. TS. VŨ DŨNG

GS. TS. NGUYỄN THỊ MỸ LỘC

GS. TS. PHẠM HỒNG QUANG

GS. TS. THÁI VĂN THÀNH

GS. TS. NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN

Mr. DANNY GAUCH - HH TBGD THẾ GIỚI

PGS. TS. LÊ PHƯỚC MINH

PGS. TS. PHẠM VĂN SƠN

PGS. TS. NGUYỄN XUÂN THỨC

PGS. TS. Đại tá MAI VĂN HÓA

PGS. TS. DƯƠNG THỊ HOÀNG YẾN

PGS. TS. NGUYỄN VĂN ĐỆ

PGS. TS. BÙI VĂN HỒNG

PGS. TS. THÁI THẾ HÙNG

PGS. TS. LÊ VĂN GIÁO

PGS. TS. PHẠM VĂN THUẬN

PGS. TS. NGUYỄN MẠNH HƯỜNG

PGS. TS. TRẦN THỊ MINH HẰNG

PGS. TS. NGUYỄN NHƯ AN

PGS. TS. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

PGS. TS. LÊ HIẾU HỌC

PGS. TS. BÙI VĂN HÙNG

TS. BÙI ĐỨC TỬ

TS. THÁI VĂN LONG

Tòa soạn

P 47, nhà A1, số 68 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng,
TP. Hà Nội

Điện thoại: 024.36658762; Tel/zalo: 0988775566

Email: tapchitbgd@gmail.com.vn

Website: <https://vjol.info.vn/index.php/tctbgd>

Tài khoản: 0101613475555

Ngân hàng TMCP Quân đội,

chi nhánh Thăng Long Hà Nội

Giấy phép xuất bản:

Số 21/GP-BVHTTDL Ngày 21/04/2025
của Bộ Văn hóa Thể thao và du lịch

Thiết kế và Chế bản:

Đoàn Ngoan

In tại Công ty TNHH In - Thương mại
và Dịch vụ Nguyễn Lâm

Giá: 120.000đ (Một trăm hai mươi nghìn đồng)

MỤC LỤC

- ♦ **Nguyễn Hồng Vân:** Thiết bị giáo dục trong đào tạo nghiệp vụ Front office ngành Khách sạn ở Thái Nguyên: Thực trạng và khuyến nghị 1
- ♦ **Nguyễn Ngọc Minh Thông, Dương Huỳnh Minh Nhựt:** Nghiên cứu cải tiến, nâng cao hiệu quả sử dụng của Thiết bị đào tạo thực hành: máy điều hòa không khí cục bộ Panasonic inverter 4
- ♦ **Nguyễn Thị Thúy Ngân:** Ứng dụng Sơ đồ tư duy trong dạy học môn Dược lý tại Trường Đại học Y khoa Vinh 8
- ♦ **Trương Thị Phương Chi:** Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong việc nâng cao chất lượng học tập của sinh viên Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế 11
- ♦ **Nguyễn Hữu Linh:** Chuyển đổi số trong hoạt động cố vấn học tập: cơ hội và thách thức 14
- ♦ **Nguyễn Hoàng Linh:** Thực nghiệm ứng dụng công cụ trí tuệ nhân tạo để dạy và học môn Ngữ văn qua kế hoạch bài dạy: Thế giới đa dạng của thông tin (SGK Ngữ văn 10 – Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống) 18
- ♦ **Nguyễn Văn Tuyên, Lê Thành Long:** Xây dựng hệ thống phát hiện và cảnh báo cháy thời gian thực sử dụng thuật toán Yolov8 23
- ♦ **Lê Thị Lý, Huỳnh Mỹ Phương:** Thiết kế Sơ đồ tư duy giúp học sinh lớp một viết đúng dấu lớn, dấu bé, dấu bằng 26
- ♦ **Lê Kim Anh:** Thiết kế và chế tạo Bộ biến đổi DC/DC cho nguồn pin mặt trời 30
- ♦ **Đào Thị Mơ, Nguyễn Thị Nga, Tống Thị Lan, Nguyễn Thị Thu Hà, Vũ Quang Hòa:** Nghiên cứu phương pháp phát hiện hiệu ứng độc lập của Bộ nghịch lưu trong hệ thống điện mặt trời một pha 34
- ♦ **Trịnh Anh Tuấn:** Giới thiệu về trí tuệ nhân tạo trong giáo dục 38
- ♦ **Bùi Thị Loan, Nguyễn Minh Dũng:** Thực trạng nhận thức của học sinh trung học cơ sở về trí tuệ nhân tạo sinh (Genai) trong bối cảnh đổi mới giáo dục ở Trường Trung học Vinschool the harmony 41
- ♦ **Đặng Ánh Hồng:** Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong giáo dục đại học: thách thức đạo đức và giải pháp 45
- ♦ **Văn Thị Thao Giang, Hoàng Đăng Trí:** Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong quản lý nghiên cứu khoa học lĩnh vực đào tạo số và khảo thí 48
- ♦ **Lam Thị Thu Phương:** Using Canva to support English presentation preparation for university students 51
- ♦ **Lê Minh Hằng:** An analysis of idiomatic expressions relating to blue color in english 55
- ♦ **Lê Thị Thu Huyền:** Utilizing information gap technique to enhance speaking competence for the first-year students at UEB, VNU Hanoi 59
- ♦ **Chu Thị Hạnh:** Improving the quality of teaching and learning English following the preliminary English test (pet) orientation for non-english major students at Hai Phong University 62
- ♦ **Lê Mai Thu:** Developing tour guiding skills through the English for tourism course for students majoring in tourism at Hai Phong University 65
- ♦ **Nguyễn Thị Xuân Phương:** Using picture-based activities to develop English sentence writing skills for 4th grade students in Vietnam 68
- ♦ **Thiều Ngọc Hưng:** The role of peer feedback in improving writing accuracy among non-English majored students in Vietnam 71
- ♦ **Đỗ Thị Bích Thủy:** An analysis of the learning needs of English-major students at Van Hien University 74
- ♦ **Vu Thị Thanh Ha:** Using metacognitive listening activities to improve listening for nonmajor freshmen at Academy of Finance (Aof) 78
- ♦ **Ta Dinh Hoa:** Determinants affecting innovative entrepreneurial intention among students at the Academy of Finance 82
- ♦ **Tran Thị Thu Nhung:** The application of AI based translation technology in translation teaching 86
- ♦ **Lê Thị Chinh:** Khảo sát phản hồi của sinh viên Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn về môn Tiếng Anh B1 trên LMS 89

♦ Nguyễn Thị Thu Hoài: Nghiên cứu về sử dụng tài liệu hỗ trợ trong giảng dạy kỹ năng nói tiếng Anh: thực trạng và giải pháp	92
♦ Phạm Thúy Nga: Kỹ năng đọc - hiểu tiếng Anh của sinh viên Trường Đại học Phòng cháy chữa cháy - Bộ Công an: thực trạng và một số biện pháp nâng cao	95
♦ Hoàng Thị Ngân: Phát triển năng lực tự học tiếng Anh của sinh viên đại học thông qua phương pháp dạy học định hướng phát triển năng lực	98
♦ Khắc Thị Ánh Tuyết: Tổng quan nghiên cứu về phương pháp lớp học đảo ngược trong dạy viết học thuật cho sinh viên đại học chuyên ngành Tiếng Anh	102
♦ Ngô Thị Khánh Ngọc: Sử dụng hoạt động dã ngoại (field trip) nhằm nâng cao kỹ năng nói tiếng Anh cho sinh viên Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn	105
♦ Nguyễn Mai Hoa: Translanguage trong lớp học tiếng Anh ở đại học: một tiếp cận sư phạm hiệu quả cho sinh viên không chuyên	108
♦ Đoàn Văn Kiều, Ngô Thị Hà: Phân tích lỗi phát âm âm nối (Linking sounds) và âm rút gọn (Reduced sounds) trong giao tiếp tiếng Anh của sinh viên năm nhất không chuyên tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội	111
♦ Nguyễn Thuỳ Linh: Phương pháp học từ vựng tiếng Anh hiệu quả cho sinh viên năm thứ nhất Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội	115
♦ Hoàng Thùy Dương, Nguyễn Thị Nhung: Ứng dụng Geogebra: kiểm chứng và trực quan hóa bài toán tối ưu bằng Đạo hàm tại FPT Polyschool Hà Nội	118
♦ Phùng Thị Quỳnh Nga: Biện pháp góp phần phát triển năng lực mô hình hóa Toán học cho học sinh lớp 5 qua các tình huống thực tiễn	122
♦ Lê Duy Cường, Đặng Công Hiệp: Dạy học nội dung Số và phép tính trong môn Toán lớp 4 theo mô hình Lớp học đảo ngược	126
♦ Vũ Thị Hương, Lê Thị Quỳnh, Lương Thị Tiếp, Đỗ Thị Thu Hà, Trần Thị Dung: Biện pháp giúp học sinh lớp 2 khắc phục khó khăn khi thực hiện phép cộng có nhớ trong phạm vi 100	130
♦ Phan Thị Hồng Cẩm: Quy trình tổ chức hoạt động trải nghiệm nhằm phát triển năng lực hợp tác và giải quyết vấn đề cho học sinh trung học cơ sở	134
♦ Nguyễn Thị Thanh Thảo, Huỳnh Sơn Lâm: Bồi dưỡng năng lực sư phạm cho sinh viên ngành Sư phạm Tin học	137
♦ Lê Thị Thuý, Mai Văn Thi: Dạy học theo dự án “Cực trị tự do” cho sinh viên kỹ thuật theo hướng tiếp cận thực tiễn tại Trường Đại học Hàng Hải Việt Nam	141
♦ Bùi Thanh Phương, Nguyễn Quốc Huy, Ngô Thị Bích Ngọc, Ngô Thị Quỳnh Nhung: Pháp luật về giải thể doanh nghiệp - thực tiễn thực hiện quy định trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên phục vụ dạy học môn Luật kinh tế, Nguyên lý kế toán, Kế toán quản trị tại Trường Cao đẳng Thái Nguyên	144
♦ Bùi Văn Tuấn: An ninh phi truyền thống - thách thức trong giáo dục quốc phòng và an ninh cho sinh viên Trường Đại học Công thương TP Hồ Chí Minh	147
♦ Đặng Thị Kim Oanh: Thực trạng xây dựng khung năng lực vị trí việc làm của cán bộ, giảng viên Trường Chính trị Thái Nguyên - nhìn từ các yếu tố cấu thành khung năng lực vị trí việc làm	150
♦ Đặng Thị Ngọc Xuân, Nguyễn Văn Bản: Biện pháp phát triển kỹ năng đọc hiểu văn bản văn học cho học sinh lớp 1 ở phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	153
♦ Đỗ Quỳnh Ngân, Lưu Thị Quỳnh, Hoàng Bích Ngọc, Vũ Thị Ngọc Lan: Tìm hiểu truyện cổ tích thần kì của người Việt và liệu pháp chữa lành tâm lý trong xã hội hiện đại phục vụ dạy học môn Văn học dân gian Việt Nam ở Trường Đại học Hải Phòng	156
♦ Nguyễn Minh Đức: Giáo dục quốc phòng và an ninh gắn với công tác chính trị, tư tưởng trong bối cảnh chuyển đổi số tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội	159
♦ Nguyễn Thị Thanh Thảo: Nâng cao nhận thức quốc phòng - an ninh và kỹ năng nhận diện bản chất của “Cách mạng màu” cho sinh viên Trường Đại học Công thương TP. Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay	162
♦ Nguyễn Văn Bản, Trần Thị Thu: Phát triển kỹ năng đọc trong môn Tiếng Việt cho học sinh lớp 1 ở xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	165
♦ Nguyễn Thị Tiên, Nguyễn Văn Bản: Biện pháp giúp học sinh phân định từ loại qua dạy học Luyện từ và câu lớp 4 ở TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	168
♦ Phạm Thế Hùng: Bài tập nhằm nâng cao tổ chức mềm dẻo cho nam sinh viên chuyên ngành Giáo dục thể chất Khóa 2023 Trường Đại học Tây Nguyên sau khi học xong học phần Thể dục nhào lộn	171
♦ Phạm Thị Thu Hằng, Lê Mạnh Hà: Vai trò của môn học “Hoạt động trải nghiệm Mỹ thuật phục vụ cộng đồng” trong đào tạo Sư phạm Mỹ thuật tại Trường Đại học Đồng Tháp	174
♦ Trần Nguyệt Anh: So sánh hiệu quả giữa phương pháp giảng dạy Từ vựng tiếng Trung Quốc qua trò chơi và phương pháp truyền thống đối với học sinh tiểu học tại Hà Nội	177
♦ Vũ Thị Oanh: Biện pháp nâng cao học tập nhóm trong rèn nghiệp vụ mầm non cho sinh viên Trường Cao đẳng Sư phạm Nam Định	180
♦ Đỗ Thị Nguyệt: Phân tích khó khăn khi học học phần “Phiên dịch tiếng Trung Quốc 1” của sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc Trường Đại học Hải Phòng	183

♦ Vũ Thị Xuyên: Phát triển tư duy phân biện cho sinh viên ngành Du lịch Trường Đại học Hải Phòng thông qua học phần Tiếng Anh chuyên ngành Khách sạn	186
♦ Võ Phú Thọ: Phát huy tính tích cực của học sinh trong dạy học môn Chạy bền	189
♦ Hồ Thị Kim Ánh, Vũ Thị Vân: Biện pháp tu từ so sánh có cấu trúc đầy đủ trong tác phẩm của Ngô Tất Tố	192
♦ Lê Thị Thanh Phương, Trịnh Lê Hồng Phương: Vận dụng lý thuyết kết nối trong dạy học nội dung Oxide - Muối nhằm phát triển năng lực nhận thức khoa học tự nhiên cho học sinh lớp 8	195
♦ Vũ Thị Anh Thơ: Nâng cao hiệu quả giảng dạy tiếng Trung thông qua ứng dụng phương pháp đánh giá bằng Portfolio và nhật ký học tập	198
♦ Nguyễn Thị Thu Trâm, Đỗ Thị Bích Liên: Thực trạng việc học và luyện tập ngữ âm tiếng Trung Quốc của sinh viên tại Trường Đại học Khánh Hòa	201
♦ Nguyễn Thanh Huyền: Xanh hoá chương trình giáo dục nghề nghiệp: một số kinh nghiệm từ CHLB Đức	204
♦ Hoàng Diễm: Đề xuất xây dựng trang Web hỗ trợ dạy học đọc mở rộng cho học sinh lớp 3	208
♦ Phan Thị Ngọc Nhanh, Nguyễn Thị Ý Nhi, Trần Thị Kim Lợi, Bùi Thị Ngọc Liễu: Công tác truyền thông chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ của các trường mầm non ở phường Long Xuyên, tỉnh An Giang	212
♦ Lê Thị Hải Ninh: Thực trạng cảm nhận hạnh phúc của học sinh trung học phổ thông tại Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông FPT Đà Nẵng	215
♦ Dương Minh Khoa: Đánh giá sự phát triển thể lực chuyên môn của sinh viên nữ Trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang sau khi học môn Thể thao tự chọn bóng bàn	218
♦ Sone Phet Keovilay, Phạm Anh Tuấn: Nghiên cứu một số biện pháp nâng cao hứng thú học tập môn Bóng rổ cho học sinh Trường THPT Santyphap, tỉnh Louangprabang, nước CHDCND Lào	221
♦ Nguyễn Văn Hạnh: Lựa chọn một số bài tập nhằm nâng cao hiệu quả 7 bước cơ bản cho nữ học sinh đội tuyển Thể dục Aerobic Trường THPT Lương Sơn, Yên Lập, Phú Thọ	224
♦ Somsack Singphoumee, Phùng Mạnh Cường: Nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn đánh giá kết quả học tập môn Giáo dục thể chất của sinh viên hệ Cao đẳng Trường Đại học Quốc gia Lào	227
♦ Vũ Thị Kim Dung: Bảo vệ nền tảng tư tưởng của đảng trên không gian mạng trong kỷ nguyên số: cơ hội và thách thức từ chuyển đổi số	230
♦ Cao Xuân Tịnh: Nâng cao hiệu quả rèn luyện thể lực cho sinh viên thông qua chương trình Giáo dục thể chất đa dạng và sáng tạo tại Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng	233
♦ Đặng Thị Thu Hiền: Phát triển năng lực quan sát và tư duy khoa học cho sinh viên Khoa Sư phạm thông qua học phần Cơ sở tự nhiên - Xã hội	236
♦ Nguyễn Thị Thu Hà: Phát triển kinh doanh nông nghiệp và dịch vụ nông thôn trong bối cảnh chuyển đổi số	239
♦ Trần Thị Giang Hiền: Văn hóa “lễ” trong truyền thống Trung Quốc	242
♦ Vũ Hương Thảo, Nguyễn Kim Oanh: Tích hợp múa dân gian trong đào tạo sinh viên sư phạm nhằm nâng cao năng lực tổ chức hoạt động Giáo dục nghệ thuật	245
♦ Nguyễn Thị Thanh Xuân, Hà Thái Thuỷ Lê, Nguyễn Thị Thanh Trúc, Đinh Văn Trí, Trần Văn Lý: Giáo dục kiến thức pháp luật Việt Nam về bảo hiểm tai nạn cho sinh viên thực tập	248
♦ Phạm Thị Thu Hương, Phan Huyền Trang: Phát triển năng lực tư duy phân biện cho học sinh lớp 9 trong dạy học đọc hiểu Truyện truyền kì	251
♦ Tôn Nữ Diệu Hằng: Biên soạn bài múa minh họa cho trẻ mẫu giáo trong hoạt động Giáo dục âm nhạc ở trường mầm non	254
♦ Phạm Văn Thiên: Phát triển năng lực soạn đặt hợp âm đệm vào bài hát cho sinh viên ngành Sư phạm Giáo dục tiểu học Trường Đại học Hoa Lư	257
♦ Nguyễn Thanh Bắc: Các yếu tố ảnh hưởng đến tâm trạng của học viên trong huấn luyện và thực hành kiểm tra bắn súng ở Trường Sĩ quan Đặc công	261
♦ Phạm Thị Phúc: Các biện pháp rèn luyện cho học sinh kỹ năng so sánh trong dạy học môn Khoa học lớp 5	264
♦ Vũ Thuý Ngân, Hồ Thị Huỳnh Như, Vũ Chu Nhật Hạ: Phát triển kỹ năng viết chính tả cho học sinh lớp 1	267
♦ Huỳnh Kim Tường Vi, Lê Thị Ngọc Sang: Rèn kĩ năng nói nghe theo hướng phát triển năng lực cho học sinh lớp 1 ở phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	271
♦ Phạm Thị Hồng Thu: Nghiên cứu kỹ thuật dịch chuyển Histogram trong quá trình tích hợp thông tin phụ vào ảnh giấu tin	274
♦ Vân Thị Hồng Nhạn: Rèn luyện kỹ năng khái quát hóa cho học sinh trong dạy học môn Khoa học lớp 5	277
♦ Võ Quang Huy, Nguyễn Trọng Hiếu: Phát triển năng lực cảm thụ văn học trong dạy học Đọc hiểu cho học sinh lớp 4	281
♦ Nguyễn Thị Ngọc Yến: Phát triển ngôn ngữ cho trẻ 5-6 tuổi thông qua hoạt động làm quen với Văn học ở trường mầm non	285
♦ Nguyễn Thị Bắc, Nguyễn Văn Tài: Phương pháp sư phạm trong đào tạo kỹ thuật múa Ballet cơ bản cho sinh viên năm nhất, khoa nghệ thuật, Trường Đại học Khánh Hòa	289
♦ Nguyễn Công An: Tác động của nguồn lực khoa học và công nghệ đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế hiện nay	292

♦ Nguyễn Thị Thanh Hương: Nâng cao chất lượng dạy học các môn Lý luận chính trị Mác - Lênin cho sinh viên Bác sĩ đa khoa tại Trường Đại học Y khoa Vinh thông qua việc ứng dụng chuyên đổi số	296
♦ Bùi Tú Quyên, Trần Anh Túc: Ứng dụng dân ca Bình Trị Thiên trong giảng dạy đàn tranh: kết quả thực nghiệm tại Trường Đại học Khánh Hòa	300
♦ Đặng Nhất Linh: Hình tượng người phụ nữ Việt Nam trong ca khúc cách mạng	304
♦ Vũ Đình Công, Lê Quang Hùng: Xác định độ tin cậy của các Test đánh giá thể lực cho sinh viên năm nhất chuyên ngành Giáo dục thể chất	307
♦ Phan Thanh Hà: Giải pháp nâng cao hiệu quả đào tạo nghề Nông nghiệp công nghệ cao gắn với nhu cầu lao động trên địa bàn TP Hồ Chí Minh	310
♦ Đinh Thị Loan: Đặc điểm nhận thức triết học và thái độ học tập môn Triết học của sinh viên Trường Đại học Nông lâm Bắc Giang	313
♦ Hoàng Sĩ Ngọc: Tính giáo dục của tôn giáo trong đời sống văn hóa - xã hội ở Gò Nổi, TP Đà Nẵng	316
♦ Nguyễn Thị Vân: Định hướng đào tạo kết hợp doanh nghiệp theo mô hình 2+1 của Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Vĩnh Phúc nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh Phú Thọ và khu vực	320
♦ Lê Thị Phương Uyên: Giáo dục thẩm mỹ như một công cụ xã hội: tác động thực tiễn tại các cơ sở đào tạo nghề tại TP Đà Nẵng	323
♦ Trần Hoàng Tâm: Tăng cường giáo dục ý thức du lịch có trách nhiệm cho sinh viên Khoa Du lịch - Trường Đại học Khoa học Thái Nguyên	327
♦ Nguyễn Đức Hiếu: Xây dựng mô hình học tập trải nghiệm dựa trên khai thác các giá trị văn hoá truyền thống ở Ngọc Thanh - Xuân Hòa - Phú Thọ	331
♦ Nguyễn Toàn Trí: Tác động của chính sách thuế Donald trump đối với thương mại Việt Nam và hàm ý trong giáo dục nhận thức kinh tế quốc tế cho sinh viên	335
♦ Lê Thị Thanh Tú: Từ ngữ hồi chi và ngôn ngữ học đối chiếu trong giảng dạy tiếng Trung	338
♦ Nguyễn Ngọc Đạt: Tăng cường giáo dục và rèn luyện tinh thần dám thừa nhận khuyết điểm cho cán bộ, đảng viên	341
♦ Trần Thu Hà: Ứng dụng của ngôn ngữ đánh giá trong diễn ngôn du lịch trực tuyến	344
♦ Nguyễn Thị Thu Cúc: Đối chiếu quy tắc kết hợp âm trong tiếng Trung và tiếng Việt từ góc nhìn ứng dụng giảng dạy	347
♦ Trương Thành Chung: Giải pháp nâng cao chất lượng huấn luyện chiến thuật cho học viên đào tạo cán bộ chính trị cấp phân đội đáp ứng chuẩn đầu ra tại Trường Sĩ quan Chính trị	350
♦ Hoàng Thủy Tiên, Nguyễn Thùy Dương, Nguyễn Thị Hiền, Lê Văn Toàn: Giảng viên mới - hành trang công nghệ: 5 công cụ đơn giản để triển khai bài dạy hiệu quả	353
♦ Nguyễn Hà Linh, Hoàng Thị Bích Ngọc, Kiều Thị Thu Trang: Đánh giá nhận thức và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả giảng dạy, truyền thông lối sống xanh cho sinh viên Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội	356
♦ Nguyễn Thị Hà: Nâng cao hiệu quả giảng dạy học phần “ Tư tưởng Hồ Chí Minh ” tại các trường đại học	359
♦ Nguyễn Thị Khánh Ly, Nguyễn Quốc Đạt: Thiết bị di động trong lớp học lý thuyết: giải pháp tăng cường tương tác và đổi mới phương pháp giảng dạy	362
♦ Trần Quốc Cường: Nghiên cứu hiện trạng khai thác tài nguyên hệ sinh thái rừng ngập mặn vùng bãi triều tại xã Thanh Hải, tỉnh Vĩnh Long phục vụ việc giảng dạy ngành Quản lý tài nguyên thiên nhiên	365
♦ Lại Thu Thủy: Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về thi đua, khen thưởng để thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp hiện nay	368
♦ Nguyễn Ngọc Thắng, Từ Thị Trù: Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học tại Trường Đại học Tiền Giang	371
♦ Phan Thái Hiệp: Quản lý học sinh tăng động giảm chú ý ở trường tiểu học	374
♦ Huỳnh Thị Thanh Trúc: Biện pháp quản lý ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ở trường THCS - THPT Nguyễn Khuyến, phường Lái Thiêu, TP Hồ Chí Minh trong bối cảnh chuyên đổi số	377
♦ Huỳnh Thanh Trung: Quản lý giáo dục kỹ năng giao tiếp và hợp tác cho học sinh theo hướng phối hợp các lực lượng ở trường trung học cơ sở	381
♦ Trần Minh Thảo: Quản lý hoạt động giáo dục bảo vệ môi trường cho học sinh ở các trường tiểu học công lập phường Tân Hòa và phường Tân Sơn Nhất, TP Hồ Chí Minh	384
♦ Trần Tiến: Thực trạng và giải pháp hoạt động hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp tại Khoa Du lịch, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	388
♦ Nguyễn Thị Mai Hương: Nâng cao chất lượng chuyên môn cho đội ngũ giáo viên Trường Tiểu học An Hưng, phường Dương Nội, TP Hà Nội trong bối cảnh đổi mới giáo dục	391
♦ Đinh Thị Phượng: Thực trạng hoạt động kiểm tra nội bộ ở các trường tiểu học TP Pleiku, tỉnh Gia Lai	394
♦ Trần Thị Kim Xuyên: Phát huy vai trò của hiệu trưởng trường THCS trong quản lý và khai thác hiệu quả thiết bị dạy học số - từ thực tiễn của phường Lê Chân, TP Hải Phòng	397